

Bản án số: 19/2018/KDTM-ST
Ngày: 24-10-2018
V/v Tranh chấp hợp đồng
tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN THỊ XÃ T, TỈNH B

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Võ Thị Hồng Thêm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Lượng;
2. Ông Tống Văn Tâm.

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Kim Lài - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã T.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã T tham gia phiên toà:*** Ông Nguyễn Đình Kiên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 và ngày 24 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã T xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh, thương mại thụ lý số 52/2017/TLST-KDTM ngày 21-11-2017 về việc: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2018/QĐXXST-KDTM ngày 16 tháng 8 năm 2018; giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Ngân hàng Thương mại C; địa chỉ: Tháp B, số 35 Hàng Vôi, phường L, quận H, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp: Ông Ngô Hoàng D, sinh năm 1985; địa chỉ: 549 đại lộ B, phường Hiệp Thành, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh B là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 01-12-2017); có mặt.

- ***Bị đơn:*** Công ty TNHH G; địa chỉ: Khu phố 7, phường Uyên Hưng, thị xã T, tỉnh B;

Người đại diện hợp pháp: Bà K, sinh năm 1967; địa chỉ: #27, 24-41, Jungbu-Daero 2401 Beon0gil, Yangji-myeon, Cheoin-gu, Yongin-si, Gyeongg-do, Korea; địa chỉ liên lạc: Công ty TNHH G; địa chỉ: Khu phố 7, phường U, thị xã T, tỉnh B là người đại diện theo ủy quyền (theo giấy ủy quyền ngày 08-9-2018); vắng mặt.

Người phiên dịch phổ thông tiếng Hàn: Ông Hoàng Văn K, sinh năm 1976; địa chỉ: Công ty TNHH G, khu phố 7, phường U, thị xã T, tỉnh B; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25 tháng 9 năm 2017, các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày như sau:

Ngân hàng TMCP V - Chi nhánh B hoạt động theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP V đã cho Công ty TNHH G (trước đây là Công ty TNHH I) vay theo các Hợp đồng tín dụng, cụ thể như sau (Tỷ giá quy đổi USD ngày 24-10-2018 là 01 USD = 23.390 đồng):

1. Hợp đồng tín dụng số 01/2017/7089739/HĐTD ngày 16-6-2017 (Lãi suất cho vay 3.5%/năm; lãi suất quá hạn 150% lãi suất cho vay). Tính đến ngày 24-10-2018, bị đơn còn nợ gốc: 69,285.08 USD tương đương 1.620.578.021 đồng; nợ lãi: 2,857.27 USD tương đương 66.831.592 đồng và nợ lãi quá hạn: 1,033.11 USD tương đương 24.164.391 đồng.

2. Hợp đồng tín dụng số 02/2017/7089739/HĐTD ngày 28-6-2017 (Lãi suất cho vay 3.5%/năm; lãi suất quá hạn 150% lãi suất cho vay). Tính đến ngày 24/10/2018, bị đơn còn nợ gốc: 44,033.47 USD tương đương 1.029.942.863 đồng; nợ lãi: 1,815.15 USD tương đương 42.456.294 đồng và nợ lãi quá hạn: 635.47 USD tương đương 14.863.601 đồng.

3. Hợp đồng tín dụng số 03/2017/7089739/HĐTD ngày 03-7-2017 (Lãi suất cho vay 3.5%/năm; lãi suất quá hạn 150% lãi suất cho vay). Tính đến ngày 24-10-2018, bị đơn còn nợ gốc: Nợ gốc: 44,052.87 USD tương đương 1.030.396.629 đồng; nợ lãi: 1,817.56 USD tương đương 42.512.670 đồng và nợ lãi quá hạn: 623.08 USD tương đương 14.573.734 đồng.

4. Hợp đồng tín dụng số 04/2017/7089739/HĐTD ngày 05-7-2017 (Lãi suất cho vay 3.5%/năm; lãi suất quá hạn 150% lãi suất cho vay). Tính đến ngày 24-10-2018, bị đơn còn nợ gốc: 28,011.63 USD tương đương 655.192.026 đồng; nợ lãi: 1,155.62 USD tương đương 27.029.985 đồng và nợ lãi quá hạn: 393,50 USD tương đương 9.204.079 đồng.

5. Hợp đồng tín dụng số 05/2017/7089739/HĐTD ngày 19-7-2017 (Lãi suất cho vay 3.5%/năm; lãi suất quá hạn 150% lãi suất cho vay): Tính đến ngày 24-10-2018, bị đơn còn nợ gốc: 105,491.79 USD tương đương 2.467.452.968 đồng; nợ lãi: 4,349.56 USD tương đương 101.736.094 đồng và nợ lãi quá hạn: 1,411.13 USD tương đương 33.006.438 đồng.

6. Hợp đồng tín dụng số 01.15/2016/7089739/HĐTD ngày 16-11-2016 (Lãi suất cho vay 7.5%/năm; lãi suất quá hạn 150% lãi suất cho vay). Tính đến ngày 24-10-2018, bị đơn còn nợ gốc: Nợ gốc: 1.315.526.000 đồng; nợ lãi: 152.646.589 đồng và nợ lãi quá hạn: 67.968.843 đồng.

7. Hợp đồng tín dụng số 02/2015/7089739/HĐTD ngày 01-9-2015 (Lãi suất cho vay 10%/năm; lãi suất quá hạn 150% lãi suất cho vay). Tính đến ngày 24-10-2018, bị đơn còn nợ gốc: 12.260.000.000 đồng; nợ lãi: 1.950.481.527 đồng và nợ lãi quá hạn: 190.908.333 đồng.

8. Hợp đồng tín dụng số 02/2016/7089739/HĐTD ngày 15-4-2016 (Lãi suất cho vay 10%/năm; lãi suất quá hạn 150% lãi suất cho vay). Tính đến ngày

24-10-2018, bị đơn còn nợ gốc: Nợ gốc: 3.200.000.000 đồng; nợ lãi: 504.695.616 đồng và nợ lãi quá hạn: 45.500.000 đồng;

9. Hợp đồng tín dụng số 01.16/2016/7089739/HĐTD ngày 02-12-2016 (Lãi suất cho vay 7.5%/năm; lãi suất quá hạn 150% lãi suất cho vay). Tính đến ngày 24-10-2018, bị đơn còn nợ gốc: Nợ gốc: 1.684.474.000 đồng; nợ lãi: 194.931.843 đồng và nợ lãi quá hạn: 87.031.157 đồng.

Để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho các Hợp đồng tín dụng nêu trên, giữa Ngân hàng TMCP V – Chi nhánh B và Công ty TNHH G (trước đây là Công ty TNHH I) đã ký kết các Hợp đồng bảo đảm tiền vay dưới đây để bảo đảm cho tất cả các hợp đồng tín dụng, như sau:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/7089739/HĐBĐ ngày 18-01-2017. Tài sản thế chấp bao gồm: Quyền sử dụng đất diện tích: 11.509,98 m² (sử dụng riêng); thửa đất số: 170, tờ bản đồ số: 59 tại phường Uyên Hưng, thị xã T, B; mục đích sử dụng: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 609756, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CT16289 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 12-10-2016. Tài sản gắn liền với đất: Nhà xưởng: diện tích sàn 5.194,6 m²; nhà ăn: diện tích sàn 600 m²; nhà vệ sinh: 57,6 m², mái nôi: 245 m² và mái che giữa hai nhà xưởng: 576 m². (BL 132-142).

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2017/7089739/HĐBĐ ngày 18-01-2017. Tài sản thế chấp bao gồm: Nhà xưởng A: diện tích XD: 840 m² (khung thép); nhà xưởng B: diện tích XD: 756 m² (khung thép); nhà văn phòng: diện tích sàn: 237m² (BTCT) và nhà bảo vệ: 12m² (BTCT). (BL 144-154).

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2015/7089739/HĐBĐ ngày 12/11/2015. Tài sản bao gồm: Máy may 1 kim đầu dài hiệu KWANG SUNG model KS-7908D (02 bộ); Máy may zic zắc hiệu KWANG SUNG model KS-2284 (01 bộ); Máy may trần đề hiệu KWANG SUNG model KS2664-35B/PUT/DD (10 bộ); Máy may trần đề đầu nhỏ hiệu KWANG SUNG model KS264-01CB/PUT/DD (10 bộ); Máy may trần đề hiệu KWANG SUNG model KS-2664-01CB/PUT/DD (16 bộ); Máy vắt số 4 chi hiệu KWANG SUNG model KS-5214EX/KS/DD (31 bộ); Máy vắt số 4 chi hiệu KWANG SUNG model KS-5214EX-DD (30 bộ); Máy cắt vải xù hiệu HUAHAN model HW0056A (01 bộ).

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2015/7089739/HĐBĐ ngày 10-7-2015. Tài sản bao gồm: Máy may khuy thường (02 bộ) nhưng hiện tại theo kết quả kiểm đếm tài sản bảo đảm còn (01 bộ); Máy dò kim loại trong áo quần may mặc (01 bộ); Máy ép đường may (04 bộ); Máy ép vải (01 bộ); Máy ép keo vải trang trí (01 bộ); Máy may công nghiệp (02 bộ); Máy cắt vải bằng tia Laser (02 bộ); Máy cắt rập mẫu (01 bộ); Máy vẽ sơ đồ rập (01 bộ); Máy nén khí Model GRH3-50A (01 bộ); Nồi hơi 1000kg (01 bộ). (BL121-131).

Ngân hàng TMCP V- Chi nhánh B đã nhiều lần gửi thông báo nợ đến khách hàng (Thông báo nợ ngày 20-12-2016, 16-01-2017) cũng như làm việc trực tiếp với đại diện doanh nghiệp (Biên bản làm việc ngày 13-5-2016, 18-7-2016, 03-8-2016, 18-01-2017, 24-5-2017) để yêu cầu thanh toán nợ cho ngân

hàng nhưng đến thời điểm hiện nay doanh nghiệp mới chỉ thanh toán được 7.000.000.000 đồng (Bảy tỷ đồng) dư nợ tại ngân hàng.

Yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

Buộc Công ty TNHH G trả cho Ngân hàng tiền nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày 24-10-2018 theo các hợp đồng tín dụng.

Tổng cộng: 28.834.105.294 đồng (Hai mươi tám tỷ tám trăm ba mươi bốn triệu một trăm lẻ năm nghìn hai trăm chín mươi bốn đồng);

Nợ gốc: 25.263.562.508 đồng (Hai mươi lăm tỷ hai trăm sáu mươi ba triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm lẻ tám đồng);

Nợ lãi: 3.083.322.211 đồng (Ba tỷ không trăm tám mươi ba triệu ba trăm hai mươi hai nghìn hai trăm mười một đồng);

Nợ lãi quá hạn: 487.220.575 đồng (Bốn trăm tám mươi bảy triệu hai trăm hai mươi nghìn năm trăm bảy mươi lăm đồng).

Và toàn bộ số tiền lãi phát sinh trên dư nợ gốc cho đến ngày thi hành án xong.

Trường hợp bị đơn không trả các khoản nợ trên yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm để Ngân hàng thu hồi được nợ.

Nguyên đơn cung cấp các tài liệu chứng cứ sau:

- Đơn khởi kiện ngày 25-9-2017;
- Hợp đồng tín dụng số 05/2017/7089739/HĐTD, có số tài khoản vay: 65082370048807 ngày 19-7-2017;
- Hợp đồng tín dụng số 04/2017/7089739/HĐTD, có số tài khoản vay: 65082370048454 ngày 05-7-2017;
- Hợp đồng tín dụng số 03/2017/7089739/HĐTD, có số tài khoản vay: 65082370048357 ngày 03-7-2017;
- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 02/2017/7089739/HĐTD, có số tài khoản vay: 65082370048296 ngày 28-6-2017;
- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01/2017/7089739/HĐTD, có số tài khoản vay: 65082370048126 ngày 16-6-2017;
- Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.15/2016/7089739/HĐTD, có số tài khoản vay: 65082000553042 ngày 16-11-2016;
- Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.16/2016/7089739/HĐTD, có số tài khoản vay: 65082000558117 ngày 02-12-2016;
- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 02/2015/7089739/HĐTD, có số tài khoản vay: 65082000438592 ngày 01-9-2015;
- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 02/2016/7089739/HĐTD, có số tài khoản vay: 65082000491319 ngày 15-4-2016;
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2017/7089739/HĐBĐ ngày 18-1-2017;
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/7089739/HĐBĐ ngày 18-01-2017;
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2015/7089739/HĐBĐ ngày 12-11-2015;
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2015/7089739/HĐBĐ ngày 10-7-2015.
- Bộ Hợp đồng vay (gồm hợp đồng vay, bảng kê rút vốn);

- Biên bản thỏa thuận về việc bàn giao và xử lý tài sản bảo đảm ngày 18-7-2017;

Người đại diện hợp pháp của bị đơn - trình bày: Bị đơn thừa nhận có ký các hợp đồng tín dụng và các hợp đồng thế chấp tài sản như nguyên đơn trình bày. Bị đơn thống nhất số nợ gốc, nợ lãi và đồng ý trả nợ cho Ngân hàng nhưng bị đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã T phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Thẩm phán xác định quan hệ pháp luật đúng theo quy định tại Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã T.

- Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tiền nợ gốc và nợ lãi. Đối với xử lý tài sản bảo đảm thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát,

[1]. Về quan hệ pháp luật và Thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ngân hàng TMCP V - Chi nhánh B khởi kiện Công ty TNHH G tranh chấp liên quan đến hợp đồng tín dụng nên quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” được quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Công ty TNHH G có trụ sở chính tại thị xã T, tỉnh B nên vụ tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã T theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về tố tụng: Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3]. Nguyên đơn và bị đơn thừa nhận hai bên giao kết các Hợp đồng tín dụng số 05/2017/7089739/HĐTD ngày 19-7-2017; Hợp đồng tín dụng số 04/2017/7089739/HĐTD ngày 05-7-2017; Hợp đồng tín dụng số 03/2017/7089739/HĐTD ngày 03-7-2017; Hợp đồng tín dụng số 02/2017/7089739/HĐTD ngày 28-6-2017; Hợp đồng tín dụng số 01/2017/7089739/HĐTD ngày 16-6-2017; Hợp đồng tín dụng số 01.15/2016/7089739/HĐTD ngày 16-11-2016; Hợp đồng tín dụng số 01.16/2016/7089739/HĐTD ngày 02-12-2016; Hợp đồng tín dụng số 02/2015/7089739/HĐTD ngày 01-9-2015; Hợp đồng tín dụng số 02/2016/7089739/HĐTD ngày 15-4-2016. Để bảo đảm các khoản vay của các hợp đồng tín dụng trên hai bên đã giao kết các hợp đồng bảo đảm sau: Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2017/7089739/HĐBĐ ngày 18-01-2017 và số 01/2017/7089739/HĐBĐ ngày 18-01-2017; hợp đồng thế chấp tài sản số

04/2015/7089739/HĐBĐ ngày 12-11-2015 và số 02/2015/7089739/HĐBĐ ngày 10-7-2017 nên đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh.

[3]. Công ty TNHH G thừa nhận số tiền vay theo các hợp đồng tín dụng trên và thừa nhận còn nợ Ngân hàng số tiền 25.263.562.508 đồng (trong đó 290,874.84 USD). Do đó, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng buộc Công ty TNHH G có trách nhiệm trả tiền nợ gốc là có cơ sở chấp nhận.

[4]. Đối với tiền nợ lãi theo các hợp đồng tín dụng hai bên thỏa thuận mức lãi suất trong hạn và mức lãi suất quá hạn theo đúng quy định tại Điều 91 Luật Tổ chức tín dụng. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải có trách nhiệm trả tiền nợ lãi và tiếp tục chịu lãi cho đến khi trả hết nợ gốc là có cơ sở chấp nhận.

[5]. Đối với tài sản bảo đảm: Nguyên đơn và bị đơn thừa nhận có ký kết các hợp đồng thế chấp và có đăng ký giao dịch bảo đảm. Kết quả kiểm đếm - xác định khối lượng tài sản bảo đảm của Công ty TNHH Đầu tư dịch vụ thẩm định giá Đ (có danh sách kèm theo). Các đương sự đều thừa nhận nên đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6]. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, theo quy định tại khoản 1 Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự bị đơn phải chịu. Tại phiên tòa nguyên đơn tự nguyện chịu 50% chi phí xem xét thẩm định chỗ là 25.000.000 đồng là không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên Tòa án chấp nhận.

[7]. Xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ.

[8]. Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm: Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án thì bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 30, 35, 39, 92 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ các Điều 122, 326, 336, 338, 342, 355 Bộ luật Dân sự năm 2005;
- Căn cứ các Điều 91,95 của Luật Tổ chức tín dụng;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP V đối với Công ty TNHH G về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Buộc Công ty TNHH G có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam số tiền: 28.834.105.294 đồng (Hai mươi tám tỷ tám trăm ba mươi bốn triệu một trăm lẻ năm nghìn hai trăm chín mươi bốn đồng). Trong đó: 302.869,99 USD tương đương 7.179.941.384 đồng. Bao gồm:

Nợ gốc: 25.263.562.508 đồng (Hai mươi lăm tỷ hai trăm sáu mươi ba triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm lẻ tám đồng). Trong đó: 290,874.84 USD tương đương 6,803,562,508 đồng.

Nợ lãi: 3.083.322.211 đồng (Ba tỷ không trăm tám mươi ba triệu ba trăm hai mươi hai nghìn hai trăm mười một đồng). Trong đó: 11,995.15 USD tương đương 280.566.634 đồng.

Nợ lãi quá hạn: 487.220.575 đồng (Bốn trăm tám mươi bảy triệu hai trăm hai mươi nghìn năm trăm bảy mươi lăm đồng). Trong đó: 4,096.29 USD tương đương 95.812.242 đồng.

Công ty TNHH G tiếp tục thanh toán tiền lãi tính từ ngày 24-10-2018 trên dự nợ gốc thực tế theo lãi suất quá hạn được quy định tại Hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

- Về xử lý tài sản bảo đảm:

Trường hợp bị đơn không thực hiện nghĩa vụ hoặc thực hiện nghĩa vụ không đúng thì tài sản bảo đảm được bán đấu giá theo quy định của pháp luật để thực hiện nghĩa vụ. (Kèm theo danh mục tài sản bảo đảm).

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ:

Buộc Công ty TNHH G có trách nhiệm hoàn trả cho Ngân hàng TMCP V 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam tự nguyện chịu 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng) đã thực hiện xong.

3. Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm:

Ngân hàng TMCP V không phải chịu án phí. Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP V tiền tạm ứng án phí đã nộp 66.950.000 đồng (Sáu mươi sáu triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2016/0013473 ngày 14-11-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh B.

Công ty TNHH G phải chịu 136.834.105 đồng (Một trăm ba mươi sáu triệu tám trăm ba mươi bốn nghìn một trăm lẻ năm đồng).

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- TAND tỉnh B;
- VKSND tỉnh B;
- VKSND thị xã T;
- Chi cục THA Dân sự thị xã T;
- Lưu: VT, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Võ Thị Hồng Thâm

